

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 1:** 你必须珍惜现在所拥有的一切, 要不然到失去的时候你会后悔的。

- A. 否则 B. 况且 C. 要是 D. 然而

Câu 2: 这个工厂成立于1980年。

- A. 给 B. 对 C. 从 D. 在

Câu 3: 这种点心远近闻名, 人们还经常把它当作礼物呢。

- A. 一种饮品 B. 一种药品 C. 一种用品 D. 一种食品

Câu 4: 这种病不要紧, 吃几天药就会好的。

- A. 很厉害 B. 不重要 C. 很轻松 D. 不严重

Câu 5: 他姐姐很快就当上了这所大学的校长。

- A. 担任 B. 发展 C. 成长 D. 选举

Câu 6: 今天天气不好, 再说我还有事, 我们就不去了。

- A. 换句话说 B. 重说一遍 C. 以后再谈 D. 另一方面

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong các câu sau.**Câu 7:** Phiên âm đúng của từ 抓紧 là: _____ uājǐn.

- A. ch B. z C. zh D. sh

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 狂热 là: _____.

- A. kuánggrē B. kuánggrè C. kuāngrē D. kuāngrè

Câu 9: Phiên âm đúng của từ 详细 là: x _____ xì.

- A. íóng B. íán C. íáng D. íng

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ / cụm từ trong ngoặc cho các câu sau.**Câu 10:** A 这个任务再 B 过 C 十天也 D 完成不了。 (看起来)**Câu 11:** 两个人说 A 话走 B 路也不觉得 C 比骑 D 车累。 (着)**Câu 12:** 我 A 请他 B 跟我们配合, 他 C 二话没说 D 同意了。 (就)**Câu 13:** A 你的这篇文章一千字 B 不到, C 太短了吧, 不像 D 一篇文章。 (都)**Câu 14:** 这 A 是你的 B 错误, 为什么 C 就是 D 不肯承认? (分明)**Câu 15:** A 听 B 她说话的口音 C 是北方人, 其实是 D 南方人。 (好像)**Câu 16:** 他们 A 正在 B 参加 C 亚洲足球锦标赛 D 做各种准备。 (为)**Câu 17:** A 如何处理城市生活垃圾的问题 B 没 C 得到很好地 D 解决。 (始终)**Câu 18:** 这 A 是爸爸送给我的 B 一本 C 的书 D。 (关于留学生生活)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 19 đến câu 23.

爱好的追求

凡是在事业上 (19) _____ 成就的人, 他们总有一些特别的爱好。虽然 (20) _____ 人也有, 但没有他们明显和突出。正是那么一点点明显和突出, 人与人之间便拉开了 (21) _____。不同职业、不同 (22) _____ 的人的爱好是不一样的, 但成功的人士却有一点是相同的: 他们都十分热爱自己感兴趣的东西, 他们对自己的爱好是做 (23) _____ 的追求。

(选自: 李妍《汉语水平考试应试对策与考点精炼》, 北京大学出版社, 2005年)

- Câu 19:** A. 获得 B. 夺得 C. 取得 D. 得到
Câu 20: A. 正常 B. 普遍 C. 平常 D. 一般
Câu 21: A. 差别 B. 差异 C. 距离 D. 差距
Câu 22: A. 类型 B. 品种 C. 种类 D. 类别
Câu 23: A. 长期 B. 长远 C. 悠久 D. 长久

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 24:** 这件事我既然答应_____了, 就一定会努力办好, 你放心吧。
A. 上来 B. 出来 C. 过来 D. 下来
- Câu 25:** 他_____饭_____来不及吃就匆匆离去。
A. 也……也…… B. 凡是……都…… C. 不……不…… D. 连……都……
- Câu 26:** 我看你买几盘 CD 送给她吧, 古典音乐_____流行歌曲都可以。
A. 也是 B. 不是 C. 或者 D. 还是
- Câu 27:** 这个问题, 大家_____认真研究研究, _____能找到解决的办法。
A. 只要……就…… B. 不仅……还…… C. 虽然……但是…… D. 与其……不如……
- Câu 28:** 你别在我面前_____, 我头都晕了。
A. 去去来来 B. 来来去去 C. 走来走去 D. 走去走来
- Câu 29:** 看看表, _____几点了? 你怎么现在才来?
A. 刚 B. 都 C. 就 D. 才
- Câu 30:** 尽管外面风声雨声很大, 却不影响他睡觉, _____使他睡得更香。
A. 由于 B. 从而 C. 反而 D. 然而
- Câu 31:** 火车要开了, 可他的车票_____也找不到了, 急得他直跳。
A. 什么 B. 多么 C. 怎么 D. 那么
- Câu 32:** 今天我觉得_____累, 可能感冒了。
A. 一会儿 B. 一点儿 C. 有点儿 D. 一下儿
- Câu 33:** 今天大年三十, 孩子们都赶回家跟父母吃一顿_____饭。
A. 团圆团圆 B. 团圆 C. 很团圆 D. 团团圆圆地
- Câu 34:** 他的这些话都是发_____内心的, 绝对可信。
A. 从 B. 自 C. 往 D. 在
- Câu 35:** 上次你们给我洗的衣服没有洗_____。
A. 很干净 B. 干净 C. 干净了 D. 得干净
- Câu 36:** 解决问题时, _____要看到事物的正面, _____要看到它的反面。
A. 如果……就…… B. 不仅……也…… C. 无论……也…… D. 因为……所以……
- Câu 37:** 这个孩子什么都好, 就是考试时总是粗心大_____。
A. 知 B. 志 C. 叶 D. 意

Câu 38: 有些地方_____随处可见废弃物, _____实在缺少垃圾桶。
A. 固然……但…… B. 尽管……还……
C. 即使……也…… D. 之所以……是因为……

Câu 39: 你不会是在跟我开玩笑_____?
A. 吧 B. 啊 C. 吗 D. 呢

Câu 40: 老师带小学生们去了游乐园, 学生们都玩_____很开心。
A. 的 B. 得 C. 地 D. 了

Câu 41: 昨晚世界各大通讯社都报告了一_____惊人的消息。
A. 条 B. 种 C. 位 D. 件

Câu 42: 今天爸爸妈妈都不在家, 我_____。
A. 自己想吃就吃什么 B. 什么想吃就吃什么
C. 想吃什么就吃什么自己 D. 吃什么就自己想吃什么

Câu 43: 早晨天气还很好呢, _____午后却下起雨来了。
A. 然后 B. 预料 C. 料想 D. 不料

Câu 44: 科学家_____, 每天喝少量的葡萄酒可以预防血管硬化。
A. 发明 B. 发表 C. 出现 D. 发现

Câu 45: _____工作紧张, 他最近几天晚上睡得很不好。
A. 关于 B. 由于 C. 根据 D. 对于

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 46: 听了同屋的解_____, 他还是半信半疑。
A. 译 B. 择 C. 释 D. 泽

Câu 47: 他向老师保_____今后将不断努力学习。
A. 证 B. 征 C. 怔 D. 正

Câu 48: 这几天我们代表团_____览了不少名胜古迹。
A. 蟒 B. 族 C. 游 D. 旅

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 49: 许多人不知道电脑有这么大的好处。
A. 形容词 B. 名词 C. 代词 D. 动词

Câu 50: 他叫来几样菜, 独自坐在桌前等着朋友们。
A. 量词 B. 助词 C. 副词 D. 数词

----- HẾT -----